TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN G** **TỈNH B**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 84/2024/HN-ST
Ngày: 20-5-2024
V/v: "*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con*"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN G – B

Với Thành phần Hội đồng xét xử gồm có:

- *Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa*: bà Đặng Thị Ngọc Duyên.

- *Các Hội thẩm nhân dân*:

Bà Phan Thị Thắm

Ông Nguyễn Xuân Nhàn

- **Thư ký phiên tòa**: bà Huỳnh Như Thắm – Thư ký Tòa án nhân dân huyện G, tỉnh B.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện G tham gia phiên tòa**: bà Đỗ Thị Hồng Thắm – Kiểm sát viên.

Ngày 20/5/2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện G xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 72/2024/TLST –HNGĐ ngày 22 tháng 02 năm 2024 về việc: "*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con*" theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 131/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 10/4/2024 và Quyết định hoãn phiên toà số: 107/2024/QĐST-HNGĐ ngày 02/5/2024 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: chị Nguyễn Thị Phương T, sinh năm 1988; địa chỉ: ấp C, xã C1, huyện C2, tỉnh A (vắng có đơn).

2. Bị đơn: anh Phạm H, sinh năm 1985; địa chỉ: số 470, ấp H1, xã H, huyện G, tỉnh B (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 17/01/2024 và trong quá trình tố tụng, nguyên đơn chị Nguyễn Thị Phương T trình bày:

Chị và anh Phạm Hoàng Nkết hôn vào năm 2008, có đăng ký kết hôn tại Uỷ ban nhân dân xã C, huyện C1, tỉnh A vào ngày 31/7/2008. Hôn nhân trên cơ sở tự nguyện.

Sau khi kết hôn, hai bên chung sống tại ấp H1, xã H, huyện G, tỉnh B. Trong thời gian chung sống, do bất đồng quan điểm nên hai bên phát sinh mâu thuẫn. Hai bên đã sống ly thân từ ngày 17/7/2023 đến nay. Hiện hai bên tình cảm

vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài nên chị yêu cầu ly hôn với anh Nhi.

Con chung: Phạm B, sinh ngày 12/9/2009 hiện ở với anh Nvà Phạm N sinh ngày 02/9/2015 hiện ở với chị. Khi ly hôn, chị yêu cầu trực tiếp nuôi dưỡng cả hai con chung, không yêu cầu anh Ncấp dưỡng nuôi con. Tài sản chung, nợ chung không có.

Theo biên bản làm việc ngày 06/5/2024, bị đơn anh Phạm Hoàng Ntrình bày:

Anh và chị Nguyễn Thị Phương T kết hôn vào năm 2008, có đăng ký kết hôn tại Uỷ ban nhân dân xã C, huyện C1, tỉnh A vào ngày 31/7/2008. Hôn nhân trên cơ sở tự nguyện. Khoảng năm 2023, hai bên phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do bất đồng quan điểm và sống ly thân đến nay. Nay chị T yêu cầu ly hôn, anh cũng đồng ý.

Con chung: Phạm B, sinh ngày 12/9/2009 hiện ở với anh và Phạm N sinh ngày 02/9/2015 hiện ở với chị T. Khi ly hôn, do cháu Ngọc có nguyện vọng sống với mẹ nên anh đồng ý để hai con chung là Phạm B, Phạm N cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng, anh không cấp dưỡng nuôi con.

Tài sản chung, nợ chung không có.

* *Tại phiên tòa:*

Chị Nguyễn Thị Phương T vắng nhưng có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt.

Anh Phạm Hoàng Nvắng mặt không lý do

Quan điểm của Viện kiểm sát:

- Về thủ tục: sau khi nhận đơn khởi kiện; các tài liệu, chứng cứ kèm theo và xem xét có đủ điều kiện thụ lý; Tòa án đã tiến hành thủ tục thủ lý vụ án theo đúng quy định so với Bộ Luật tố tụng dân sự và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan. Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án đã thực hiện đúng và đầy đủ nhiệm vụ, quyền hạn của mình trong giai đoạn chuẩn bị xét xử. Các tài liệu, chứng cứ được thu thập đầy đủ làm cơ sở giải quyết đúng đắn vụ án. Thời hạn chuẩn bị xét xử đảm bảo theo quy định tại Điều 203 Bộ Luật tố tụng dân sự. Hội đồng xét xử, Thư ký đã tuân theo đúng, đầy đủ các quy định của Bộ Luật tố tụng dân sự và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan về việc xét xử sơ thẩm vụ án, không vi phạm về việc xét xử vụ án. Nguyên đơn đã tuân thủ và thực hiện đúng, đầy đủ quyền, nghĩa vụ tố tụng theo quy định tại các điều 70, 71 Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn không tham gia các phiên họp, hoà giải, không có mặt theo yêu cầu của Toà án, bị đơn chưa thực hiện đúng quy định tại các điều 70, 72 Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn có yêu cầu giải quyết, xét xử vụ án vắng mặt, căn cứ Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự vụ án vẫn được tiến hành xét xử đúng quy định pháp luật.

- Về nội dung: đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các điều 56, 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị Phương T.

+ Về hôn nhân: chị Nguyễn Thị Phương T được ly hôn với anh Phạm H.

+ Về con chung: giao Phạm B, sinh ngày 12/9/2009 và Phạm N sinh ngày 02/9/2015 cho chị T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng đến khi thành niên. Ghi nhận chị T không yêu cầu anh Ncấp dưỡng nuôi con.

Vì lợi ích của con, chị T có quyền yêu cầu Toà án quyết định thay đổi việc cấp dưỡng nuôi con.

Anh Phạm Hoàng Ncó quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung; không ai được cản trở.

Trong trường hợp có yêu cầu của một, cả hai bên hoặc của cá nhân, cơ quan tổ chức quy định tại khoản 5 Điều 84 của Luật hôn nhân và gia đình, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con.

+ Về tài sản chung, nợ chung: cả hai trình bày không có, không yêu cầu giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Qua nghiên cứu toàn bộ các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và thẩm tra công khai các chứng cứ tại phiên tòa, Hội đồng xét xử xét thấy:

Về thủ tục: tại phiên toà, nguyên đơn chị Nguyễn Thị Phương T vắng nhưng có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt; riêng bị đơn anh Phạm Hoàng Nmặc dù đã được tống đạt hợp lệ nhưng vẫn vắng mặt không lý do. Do đó, việc đưa vụ án ra xét xử là phù hợp với quy định tại các điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung:

[1] Về hôn nhân: chị Nguyễn Thị Phương T và anh Phạm Hoàng Nkết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật tại Uỷ ban nhân dân xã C, huyện C1, tỉnh A vào ngày 31/7/2008 nên quan hệ hôn nhân là hợp pháp. Quá trình tố tụng, chị T cho rằng trong thời gian chung sống, do bất đồng quan điểm nên hai bên phát sinh mâu thuẫn và sống ly thân từ ngày 17/7/2023 đến nay, hiện hai bên không còn tình cảm vợ chồng nên chị yêu cầu ly hôn với anh Nvà yêu cầu xét xử vắng mặt. Anh Ncũng thống nhất với trình bày của chị T về thời điểm phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn, thời gian sống ly thân và đồng ý ly hôn với chị T. Qua đó, có cơ sở xác định hôn nhân của chị T và anh Nđã lâm vào tình trạng trầm trọng, mục đích của hôn nhân không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài và không còn khả năng hàn gắn. Do đó, xét yêu cầu ly hôn của chị T là có căn cứ, phù hợp với quy định pháp luật tại các điều 51, 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2] Về con chung: Phạm B, sinh ngày 12/9/2009 hiện ở với anh Nvà Phạm N sinh ngày 02/9/2015 hiện ở với chị T. Hội đồng xét xử xét thấy, trong thời gian chị T và anh Nsống ly thân, con chung là cháu Phạm N do chị T chăm sóc, nuôi

dưỡng, cuộc sống đã ổn định; riêng cháu Phạm B do anh Nchăm sóc, nuôi dưỡng. Tuy nhiên tại biên bản lấy ý kiến ngày 18/3/2024, cháu Ngọc có nguyện vọng ở với mẹ. Quá trình tố tụng, anh Ncũng đồng ý với nguyện vọng của con, giao cháu Ngọc cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng, không tranh chấp. Do đó xét yêu cầu của chị T yêu cầu trực tiếp nuôi dưỡng cả hai con chung là có cơ sở, phù hợp với quy định pháp luật tại Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 nên được Hội đồng xét xử chấp nhận. Về cấp dưỡng, ghi nhận chị T tự nguyện không yêu cầu anh Ncấp dưỡng nuôi con chung.

[3] Về tài sản chung, nợ chung: chị T, anh Ntrình bày không có, không yêu cầu giải quyết nên không xem xét, giải quyết.

[4] Xét đề nghị của Viện kiểm sát phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[5] Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: chị Nguyễn Thị Phương T phải nộp số tiền là 300.000 đồng theo Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng các điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự; các điều 51, 56, 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1/- Chấp nhận yêu cầu của chị Nguyễn Thị Phương T được ly hôn với anh Phạm H.

2/- Con chung: Phạm B, sinh ngày 12/9/2009 và Phạm N sinh ngày 02/9/2015.

Giao Phạm B, sinh ngày 12/9/2009 và Phạm N sinh ngày 02/9/2015 cho chị T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi đủ 18 tuổi. Ghi nhận chị T tự nguyện không yêu cầu anh Ncấp dưỡng nuôi con chung.

Anh Ncó quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung, không ai được cản trở.

Vì lợi ích của con, một hoặc cả hai bên có quyền yêu cầu Toà án giải quyết việc cấp dưỡng nuôi con.

Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó. Cha, mẹ trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu người không trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình tôn trọng quyền được nuôi con của mình.

Trong trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức được quy định tại khoản 5 Điều 84 của Luật hôn nhân và gia đình, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con.

3/- Tài sản chung, nợ chung: chị T, anh Ntrình bày không có, không yêu cầu giải quyết nên không xem xét, giải quyết.

4/- Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: buộc chị Nguyễn Thị Phương T phải nộp số tiền là 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) và được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0002867 ngày 21/02/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện G. Do đó, án phí sơ thẩm, chị T đã nộp xong.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

Các hội thẩm nhân dân	Thẩm phán – Chủ toạ phiên toà
	Đặng Thị Ngọc Duyên

Nơi nhận:
- TAND tỉnh B
- VKSND huyện;
- Chi cục THA huyện;
- UBND xã C,
(C1, A);
- Các đương sự;
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Đặng Thị Ngọc Duyên

Các hội thẩm nhân dân

Thẩm phán – Chủ toạ phiên toà

Đặng Thị Ngọc Duyên

Các Hội thẩm nhân dân

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Đặng Thị Ngọc Duyên